TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 48/2025/QĐST-KDTM	*Quảng Ninh, ngày 13 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – QUẢNG NINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Phạm Ngọc An.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Trần Thị Tuyết và ông Nguyễn Văn Huề.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15), điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 155, Điều 157 Điều 213, khoản 2 Điều 235, Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 293, Điều 299, Điều 303, Điều 317, Điều 319, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 100 và khoản 2 Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Căn cứ khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vụ án dân sự thụ lý số: 65/2024/TLST-KDTM ngày 16 tháng 12 năm 2024.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của Luật và không trái đạo đức xã hội

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

1.1 Nguyên đơn: Ngân hàng N1; địa chỉ: số B L, phường G, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Toàn V, chức danh: Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đoàn Hùng M, chức danh: Giám đốc Ngân hàng N1 – Chi nhánh Q;

Người nhận ủy quyền lại: bà Nguyễn Thị Ngọc H, là Phó Giám đốc Ngân hàng N1 – Chi nhánh Q; ông Phùng Thanh H1, là Trưởng Phòng Khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng N1 – Chi nhánh Q; ông Nguyễn Việt D, là Phó Trưởng Phòng Khách hàng

doanh nghiệp Ngân hàng N1 – Chi nhánh Q.

1.2 Bị đơn:

1.2.1 Công ty TNHH Một thành viên N2; địa chỉ: số H, khu đô thị D, phường B, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: bà Đặng Thị Ánh T, chức danh: Giám đốc.

1.2.2 Công ty cổ phần P; địa chỉ: tổ C, khu K, phường M, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: ông Vũ Đình T1, chức danh: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Thái S, địa chỉ: tổ C, khu K, phường M, tỉnh Quảng Ninh.

1.3 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.3.1 Công ty cổ phần N3; địa chỉ: số G, khu K, phường M, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Xuân N, chức danh: Giám đốc.

1.3.2 Công ty TNHH T2; địa chỉ: số F, tổ H, phường B, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: bà Lê Thị H2, chức danh; Giám đốc (đã chết, chưa có người đại diện theo pháp luật).

1.3.3 Ông Lê Xuân N, sinh năm 1970; nơi cư trú: khu K, phường M, tỉnh Quảng Ninh (là thành viên góp vốn của Công ty TNHH T2);

1.3.4 Công ty cổ phần Đ; địa chỉ: số nhà B, Bán đảo C, khu đô thị D, phường B, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Đức M1, chức danh: Giám đốc.

1.3.5 Công ty TNHH MTV Đ1; địa chỉ: tổ dân phố Q, phường B, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo pháp luật: ông Vũ Hữu C, chức danh: Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Hoàng Mạnh C1, chức danh: Phó Tổng giám đốc; ông Nguyễn Văn K, là Kế toán trưởng.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Đối với bị đơn Công ty TNHH một thành viên N2.

2.1.1 Chấm dứt thực hiện hợp đồng trước thời hạn các Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-201600840 ngày 01/12/2016; Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-201800493 ngày 12/7/2018; Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202000473 ngày 20/4/2020, giữa Ngân hàng N1 – Chi nhánh Q và Công ty TNHH một thành viên N2.

2.1.2 Công ty TNHH một thành viên N2 phải trả cho Ngân hàng N1 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi (tạm tính đến ngày 13/9/2025) là 136.745.566.869 (một trăm ba mươi sáu tỷ, bảy trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm sáu mươi chín) đồng, bao gồm: nợ gốc là 86.588.980.053 (tám mươi sáu tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, chín trăm tám mười nghìn, không trăm năm mươi ba) đồng, nợ lãi là 50.156.586.816 (năm mươi tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn, tám trăm mười sáu) đồng, cụ thể:

* Theo Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-201600840 ngày 01/12/2016, Công ty N2 phải trả cho Ngân hàng theo 01 số giải ngân là:

+ 8000LDS201601556 là 38.341.444.445 (ba mươi tám tỷ, ba trăm bốn mươi mốt triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi lăm) đồng, bao gồm: nợ gốc là 23.300.000.000 (hai mươi ba tỷ, ba trăm triệu) đồng, nợ lãi là 15.041.444.445 (mười lăm tỷ, không trăm bốn mươi mốt triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi lăm) đồng.

* Theo Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-201800493 ngày 12/7/2018, Công ty N2 phải trả cho Ngân hàng theo 02 số giải ngân là:

+ 8000LDS201801108 là 72.044.520.712 (bảy mươi hai tỷ, không trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi nghìn, bảy trăm mười hai) đồng, bao gồm: nợ gốc là 43.835.000.000 (bốn mươi ba tỷ, tám trăm ba mươi lăm triệu) đồng, nợ lãi là 28.209.520.712 (hai mươi tám tỷ, hai trăm linh chín triệu, năm trăm hai mươi nghìn, bảy trăm mười hai) đồng;

+ 8000LDS201801813 là 121.598.027 (một trăm hai mươi mốt triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn, không trăm hai mươi bảy) đồng, bao gồm: nợ gốc là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng, nợ lãi là 41.598.027 (bốn mươi mốt triệu, năm trăm chín mươi tám nghìn, không trăm hai mươi bảy) đồng.

* Theo Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202000473 ngày 20/4/2020, Công ty N2 phải trả cho Ngân hàng theo 04 số giải ngân cụ thể như sau:

+ 8000LDS202002418 là 6.755.538.672 (sáu tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn, sáu trăm bảy mươi hai) đồng, bao gồm: nợ gốc là 4.778.432.690 (bốn tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn, sáu trăm chín mươi) đồng, nợ lãi là 1.977.105.982 (một tỷ, chín trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm linh năm nghìn, chín trăm tám mươi hai) đồng.

+ 8000LDS202100100 là 2.009.868.223 (hai tỷ, không trăm linh chín triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn, hai trăm hai mươi ba) đồng, bao gồm: nợ gốc là 1.431.639.026 (một tỷ, bốn trăm ba mươi mốt triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn, không trăm hai mươi sáu) đồng, nợ lãi là 578.229.197 (năm trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn, một trăm chín mươi bảy) đồng;

+ 8000LDS202102319 là 16.252.865.831 (mười sáu tỷ, hai trăm năm mươi hai triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn, tám trăm ba mươi mốt) đồng, bao gồm: nợ gốc là 12.243.908.337 (mười hai tỷ, hai trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm linh tám nghìn, ba trăm ba mươi bảy) đồng, nợ lãi là 4.008.957.494 (bốn tỷ, không trăm linh tám triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm chín mươi tư) đồng;

+ 8000LDS20202369 là 1.219.730.959 (một tỷ, hai trăm mười chín triệu, bảy trăm ba mươi nghìn, chín trăm năm mươi chín) đồng, bao gồm: nợ gốc là 920.000.000 (chín trăm hai mươi triệu) đồng, nợ lãi là 299.730.959 (hai trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi nghìn, chín trăm năm mươi chín) đồng.

2.1.3 Về thời hạn trả nợ:

Công ty TNHH một thành viên N2 phải trả cho Ngân hàng N1 số tiền nợ gốc là 42.673.980.053 (bốn mươi hai tỷ, sáu trăm bảy mươi ba triệu, chín trăm tám mươi nghìn, không trăm năm mươi ba) đồng chậm nhất là ngày 15/9/2025; số tiền còn lại là 43.915.000.000 (bốn mươi ba tỷ, chín trăm mười lăm triệu) đồng và tiền lãi phát sinh, kể từ ngày 14/9/2025 chậm nhất là ngày 31/12/2025.

2.1.4 Kể từ ngày tiếp theo của ngày 13/9/2025 cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH một thành viên N2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-201600840 ngày 01/12/2016; Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-201800493 ngày 12/7/2018; Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202000473 ngày 20/4/2020, nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2.1.5 Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng thì lãi suất mà Công ty TNHH N2 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng N1 theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

2.1.6 Trường hợp đến hạn (ngày 15/9/2025) mà Công ty TNHH một thành viên N2 không trả hoặc trả không đầy đủ toàn bộ số tiền là 42.673.980.053 (bốn mươi hai tỷ, sáu trăm bảy mươi ba triệu, chín trăm tám mươi nghìn, không trăm năm mươi ba) đồng cho Ngân hàng N1, thì Ngân hàng N1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 130, diện tích: 1.916,61 m^2, địa chỉ: Đa giác B, khu đô thị D, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD128703, số vào sổ cấp GCN CT27652 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 26/01/2022 cho Công ty TNHH Đ2; ngày 01/8/2022 Công ty TNHH Đ2 chuyển nhượng cho Công ty cổ phần Đ; (theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0809/HĐTC, số công chứng 9632, quyển số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/09/2022 tại Văn phòng C2).

Trường hợp đến hạn (ngày 31/12/2025) mà Công ty TNHH một thành viên N2 không trả hoặc trả không đầy đủ toàn bộ số tiền là 43.915.000.000 (bốn mươi ba tỷ, chín trăm mười lăm triệu) đồng và khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 14/9/2025 cho Ngân hàng N1, thì Ngân hàng N1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp bao gồm:

+ Các tầu đẩy và sà lan thuộc dự án "Đầu tư đóng mới 02 đoàn tầu đẩy 4.200T Ngân Tuyết 03, Ngân Tuyết 04", mỗi đoàn tầu đẩy bao gồm 01 tầu đẩy lắp máy 816CV và 4 sà lan theo giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa số 05367/16TS - đối với tầu đẩy 816CV do Cục Đ3 cấp ngày 10/11/2016 và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa các số 05627/16TS/01, 05627/16TS/02, 05627/16TS/03, 05627/16TS/04, 05628/16TS/01, 05628/16TS/02, 05628/16TS/03, 05628/16TS/04 - Đối với sà lan trọng tải toàn phần 1.075,6 tấn do Cục Đ3 cấp ngày 17/11/2016; (theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 112/HĐTC, số công chứng 6558.2016/HĐGD, quyển số 01 ngày 01/12/2016 tại Văn phòng C2).

+ 01 Tàu đẩy và 01 sà lan hình thành trong tương lai thuộc dự án "Mua đoàn tàu đẩy SB – Ngân Tuyết 04 và Hoán cải đoàn tàu đẩy sà lan SB- Ngân Tuyết 04". Bao gồm: 01 Tàu đẩy lắp máy 2X816CV theo Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa số 01707/16TS/02 do Cục Đ3 cấp ngày 25/04/2016 và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sửa đổi phương tiện thủy nội địa số 03025/18TS do Cục Đ3 cấp ngày 13/06/2018; Sà lan theo Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa số 00432/16TS/02 do Cục Đ3 cấp ngày 02/02/2016 và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sửa đổi phương tiện thủy nội địa số 01065/16TS/02 do Cục Đ3 cấp ngày 22/03/2016. (theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 2606NT/2018/HĐTC, số công chứng 5263.2018/HĐGD, quyển số 01 ngày 12/07/2018 tại Văn phòng C2 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 2004/2020/PLHĐTC ngày 20/04/2024).

2.1.7 Trong trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ nhưng vẫn không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng N1, thì Công ty TNHH một thành viên N2 phải có nghĩa vụ tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho Ngân hàng N1.

2.1.8 Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ): Công ty TNHH một thành viên N2 chịu 22.100.000 (hai mươi hai triệu, một trăm nghìn) đồng; Công ty TNHH một thành viên N2 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng N1 số tiền là 22.100.000 (hai mươi hai triệu, một trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2.1.9 Về án phí: bị đơn Công ty TNHH một thành viên N2 phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, số tiền là 244.745.567 (hai trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm sáu mươi bảy) đồng.

2.2 Đối với bị đơn Công ty cổ phần P:

2.2.1 Chấm dứt thực hiện hợp đồng trước thời hạn Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-201901074 ngày 27/12/2019, giữa Ngân hàng N1 – Chi nhánh Q và Công ty cổ phần P.

2.2.2 Công ty cổ phần P phải trả cho Ngân hàng N1 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi (tạm tính đến ngày 13/9/2025) là 68.569.899.178 (sáu mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi chín triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, một trăm bảy mươi tám) đồng, bao gồm: nợ gốc là 45.700.000.000 (bốn mươi lăm tỷ, bảy trăm triệu) đồng, nợ lãi là 22.869.899.178 (hai mươi hai tỷ, tám trăm sáu mươi chín triệu, tám trăm chín mươi chín nghìn, một trăm bảy mươi tám) đồng, theo 03 số giải ngân cụ thể như sau:

+ 8000LDS201902670 số tiền là 61.161.245.754 (sáu mươi mốt tỷ, một trăm sáu mươi mốt triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi tư) đồng, bao gồm: nợ gốc là 40.700.000.000 (bốn mươi tỷ, bảy trăm triệu) đồng, nợ lãi là 20.461.245.754 (hai mươi tỷ, bốn trăm sáu mươi mốt triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi tư) đồng;

+ 8000LDS20200023 số tiền là 6.359.063.836 (sáu tỷ, ba trăm năm mươi chín triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm ba mươi sáu) đồng; bao gồm nợ gốc là 4.300.000.000 (bốn tỷ, ba trăm triệu) đồng, nợ lãi là 2.059.063.836 (hai tỷ, không trăm năm mươi chín triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm ba mươi sáu) đồng;

+ 8000LDS20200081 số tiền là 1.049.589.589 (một tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm tám mươi chín nghìn, năm trăm tám mươi chín) đồng, bao gồm nợ gốc là 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng, nợ lãi là 349.589.589 (ba trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm tám mươi chín nghìn, năm trăm tám mươi chín) đồng.

2.2.3 Về thời hạn trả nợ:

Công ty cổ phần P phải trả cho Ngân hàng N1 số tiền nợ gốc là 19.936.957.169 (mười chín tỷ, chín trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn, một trăm sáu mươi chín) đồng chậm nhất là ngày 15/9/2025; số tiền còn lại là 25.763.042.831 (hai mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi ba triệu, không trăm bốn mươi hai nghìn, tám trăm ba mươi mốt) đồng và tiền lãi phát sinh, kể từ ngày 14/9/2025 chậm nhất là ngày 31/12/2025.

2.2.4 Kể từ ngày tiếp theo của ngày 13/9/2025 cho đến khi thi hành án xong, Công ty cổ phần P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-201901074 ngày 27/12/2019, nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2.2.5 Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng thì lãi suất mà Công ty cổ phần P phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng N1 theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

2.2.6 Trường hợp đến hạn (ngày 15/9/2025) mà Công ty cổ phần P không trả hoặc trả không đầy đủ toàn bộ số tiền là 19.936.957.169 (mười chín tỷ, chín trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bảy nghìn, một trăm sáu mươi chín) đồng cho Ngân hàng N1, thì Ngân hàng N1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 130, diện tích: 1.916,61 m^2, địa chỉ: Đa giác B, khu đô thị D, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD128703, số vào sổ cấp GCN CT27652 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 26/01/2022 cho Công ty TNHH Đ2; ngày 01/8/2022 Công ty TNHH Đ2 chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Đ. (theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0809/HĐTC, số công chứng 9632, quyển số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/09/2022 tại Văn phòng C2).

Trường hợp đến hạn (ngày 31/12/2025) mà Công ty cổ phần P không trả hoặc trả không đầy đủ toàn bộ số tiền là 25.763.042.831 (hai mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn, tám trăm ba mươi mốt) đồng và khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 14/9/2025 cho Ngân hàng N1, thì Ngân hàng N1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là: 01 tàu đẩy TĐSB và 01 sà lan hình thành trong tương lai thuộc dự án "Mua đoàn tàu đẩy sà lan SB 6000T". Bao gồm: Tàu đẩy Điền Công S1 01, số đăng ký QN-7063 theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 12268/ĐK do Sở Giao thông Vận tải tỉnh Q cấp ngày 03/02/2020; Sà lan SLSB Điền Công Sáng 02, số đăng ký QN-7135 theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 12267/ĐK do Sở Giao thông Vận tải tỉnh Q cấp ngày 03/02/2020; (theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 1812/2019/HĐTC ngày 27/12/2019, số công chứng: 12711, Quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/12/2019 tại Văn phòng C2 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2020/PLHĐ số công chứng 9668, quyển số 01/2020 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2020 tại Văn phòng C2).

2.2.7 Trong trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ nhưng vẫn không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng N1, thì Công ty cổ phần P

phải có nghĩa vụ tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho Ngân hàng N1.

2.2.8 Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ): Công ty cổ phần P chịu 22.100.000 (hai mươi hai triệu, một trăm nghìn) đồng; Công ty cổ phần P phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng N1 số tiền là 22.100.000 (hai mươi triệu, một trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2.2.9 Về án phí: Công ty cổ phần P phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, số tiền là 176.569.899 (một trăm bảy mươi sáu triệu, năm trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm chín mươi chín) đồng.

2.3 Về xử lý tiền tạm ứng án phí: trả lại cho Ngân hàng N1 số tiền là 205.150.000 (hai trăm linh năm triệu, một trăm năm mươi nghìn) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001527 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Quảng Ninh).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh QN;
- VKSND khu vực 1 – QN;
- Thi hành án dân sự tỉnh QN;
- Các đương sự;
- Người đại diện hợp pháp;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Ngọc An